

Số: /2025/TT-BVHTTDL Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**THÔNG TƯ**  
**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa;*

*Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này các định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích sau:

1. Định mức chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại Phụ lục I;

2. Định mức dự toán bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại Phụ lục II.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng 7 năm 2025.

**Điều 3.** Định mức chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại Thông tư này thay thế Thông tư số 17/2013/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Định mức dự toán bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại Thông tư này thay thế Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam

thắng cảnh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2024/QĐ-BVHTT ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

**Điều 4.** Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xác định, quản lý chi phí của các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Hội đồng DSVHQG;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở VHTTDL, Sở VHTTTTDL, Sở VHTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Cổng TTĐT Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, DSVH, PC, NMK.350.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hùng**

## PHỤ LỤC I.

# ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH, DỰ ÁN, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BVHTTDL ngày ... tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

## Phần I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Quy định về phân cấp công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được phân cấp theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

### 2. Xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích, lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích

#### 2.1. Xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích:

a) Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư này đã bao gồm: Chi phí thu thập các tài liệu có liên quan; chi phí văn phòng phẩm; chi phí chuyên gia; chi phí khấu hao máy, thiết bị; chi phí quản lý; chi phí xin ý kiến; chi phí khác; thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Khi xác định dự toán lập quy hoạch di tích cần bổ sung thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành;

b) Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư này chưa bao gồm các chi phí cần thiết sau: Chi phí sưu tầm, mua tài liệu, số liệu (số liệu khảo cổ, tư liệu, bản đồ, bản vẽ, ảnh chụp lịch sử; số liệu, tài liệu các điều kiện tự nhiên - xã hội chưa công bố); chi phí nghiên cứu phân tích, đánh giá, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ của di tích; chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan; chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ; chi phí thí nghiệm, đánh giá về tình trạng di tích và môi trường di tích; chi phí hội thảo chuyên đề, hội nghị lấy ý kiến cộng đồng góp ý cho quy hoạch; chi phí thuê tổ chức tư vấn hoặc thuê chuyên gia tư vấn phản biện quy hoạch; chi phí làm mô hình tổng thể; chi phí tham quan, học tập kinh nghiệm; chi phí cho các công việc khác phục vụ công tác lập quy hoạch di tích.

#### 2.2. Xác định chi phí tư vấn lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích:

a) Khi lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích, không được tính chi phí đã có trong chi phí lập quy hoạch của một di tích hoặc một cụm di tích đã được phê duyệt;

b) Chi phí cho các công việc lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích quy định tại Thông tư này chưa bao gồm các chi phí cần thiết sau: Chi phí sưu tầm, mua tài liệu, số liệu (tư liệu, bản đồ, bản vẽ, ảnh chụp lịch sử, số liệu khảo cổ và các tài liệu khác liên quan đến công tác lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích); chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan; chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ; chi phí thí nghiệm, đánh giá về tình trạng di tích và môi trường di tích; chi phí hội thảo, hội nghị làm rõ các giá trị của di tích; chi phí xin ý kiến chuyên gia, nhân chứng lịch sử, cộng đồng nhân dân; chi phí tham quan học tập kinh nghiệm; chi phí khác đối với dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công không có yêu cầu làm quy hoạch; chi phí cho các công việc khác phục vụ công tác lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích.

2.3. Việc lập dự toán đối với các công việc quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn lập dự toán chi phí quy định tại Phần II Phụ lục kèm theo Thông tư này. Việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2.4. Trường hợp quy mô của quy hoạch di tích nằm trong khoảng giữa hai quy mô quy định tại Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư này thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định định mức chi phí, cụ thể như sau:

Công thức nội suy:

$$N_t = N_b - \frac{(N_b - N_a)}{(G_b - G_a)} \times (G_b - G_t)$$

Trong đó:

- $N_t$ : Định mức chi phí cần nội suy;
- $G_t$ : Diện tích quy hoạch cần tính định mức;
- $G_a$ : Diện tích quy hoạch cận dưới quy mô cần tính định mức;
- $G_b$ : Diện tích quy hoạch cận trên quy mô cần tính định mức;
- $N_a$ : Định mức chi phí quy hoạch tương ứng với  $G_a$ ;
- $N_b$ : Định mức chi phí quy hoạch tương ứng với  $G_b$ .

2.5. Đối với những quy mô quy hoạch chưa có quy định trị số định mức hoặc có quy mô lớn hơn quy mô quy định tại Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư này hoặc áp dụng định mức chi phí tại Thông tư này không phù hợp thì xác định chi phí bằng phương pháp lập dự toán quy định tại Phần II Phụ lục kèm theo Thông tư này.

## **Phần II. CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH DI TÍCH, LẬP DỰ ÁN TU BỒ DI TÍCH, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỒ DI TÍCH, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TU BỒ DI TÍCH**

### **1. Xác định chi phí lập quy hoạch di tích**

1.1. Định mức chi phí lập quy hoạch di tích được quy định tại Thông tư này tương ứng với các nội dung công việc để xây dựng hồ sơ quy hoạch di tích quy định tại Điều 10 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

1.2. Chi phí lập quy hoạch di tích được tính theo Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư này.

1.3. Các chi phí khác liên quan đến quy hoạch di tích thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính về quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, bao gồm:

a) Chi phí lập nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);

b) Chi phí quản lý nghiệp vụ lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);

c) Chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích (bao gồm thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng).

Nội dung chi cho công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích bao gồm: Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích; chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn; công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích; các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích. Riêng chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn phản biện nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, quy hoạch di tích phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích được

xác định bằng dự toán chi phí bổ sung ngoài chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích được thực hiện theo hướng dẫn lập dự toán chi phí quy định tại Phần II Phụ lục kèm theo Thông tư này. Việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Căn cứ chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích và nội dung chi cho công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích, cơ quan chủ trì thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hằng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

d) Chi phí đánh giá quy hoạch di tích;

đ) Chi phí công bố và cung cấp thông tin về quy hoạch di tích.

## **2. Xác định chi phí điều chỉnh quy hoạch di tích đã được phê duyệt**

2.1. Trường hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch di tích nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô diện tích của quy hoạch di tích đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh quy hoạch di tích được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 70% của chi phí lập quy hoạch di tích mới tương ứng.

2.2. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch di tích thì căn cứ nội dung công việc cần điều chỉnh để xác định chi phí bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 30% chi phí lập quy hoạch di tích mới tương ứng.

## **3. Xác định chi phí lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích**

3.1. Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ di tích được xác định như sau:

a) Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tính theo định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công đầu tư đối với công trình dân dụng do Bộ Xây dựng ban hành có hiệu lực vào thời điểm áp dụng;

b) Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ di tích quốc gia đặc biệt tính theo định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công đầu tư đối với công trình dân dụng do Bộ Xây dựng ban hành có hiệu lực vào thời điểm áp dụng và được nhân với hệ số  $K=1,3$ .

3.2. Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công phục hồi di tích:

Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công phục hồi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tính theo định mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số  $K=1,2$ .

3.3. Chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trước thuế tính bằng tổng chi phí bảo quản, tu bổ, phục hồi công trình và nội thất - đồ thờ di tích trước thuế giá trị gia tăng được duyệt nhân với tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng của định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

3.4. Trường hợp một dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích có nhiều nội dung khác nhau (bảo quản, tu bổ, phục hồi) thì việc xác định hệ số của dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích được xác định bằng cách tách khối lượng từng phần theo một báo cáo quy mô đầu tư lập trước và điều chỉnh sau khi dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích được phê duyệt.

3.5. Các chi phí khác liên quan đến dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bao gồm:

a) Chi phí thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (bao gồm thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng).

b) Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích (bao gồm thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng).

c) Nội dung chi cho công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích bao gồm: Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích; chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích trong trường hợp cơ quan thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn; công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích; các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích. Riêng chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn phản biện dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích phục vụ công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích được xác định bằng dự toán chi phí bổ sung ngoài chi phí thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích được thực

hiện theo hướng dẫn lập dự toán chi phí quy định tại Phần II Phụ lục kèm theo Thông tư này. Việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Căn cứ chi phí thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích và nội dung chi cho công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích, cơ quan thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hằng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

### **Phần III. QUY ĐỊNH CHUYÊN TIẾP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Quy định chuyên tiếp**

1.1. Các công việc lập quy hoạch di tích, lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đang thực hiện theo hợp đồng đã ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

1.2. Đối với các công việc lập quy hoạch di tích, lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã phê duyệt nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng đang trong quá trình đàm phán, chưa ký kết hợp đồng thì việc xác định chi phí áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

#### **2. Tổ chức thực hiện**

2.1. Trường hợp có hướng dẫn mới của Bộ Xây dựng về định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình thì áp dụng theo hướng dẫn mới.

2.2. Cục Di sản văn hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2.3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



## PHỤ LỤC II.

### ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BVHTTDL ngày ... tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

#### Phần I. THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH

Việt Nam có lịch sử văn hóa truyền thống lâu đời. Trải qua mấy ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, tổ tiên đã để lại cho chúng ta những di sản văn hoá (di sản vật thể và phi vật thể) vô cùng quý báu. Trong đó, di sản vật thể bao gồm các loại hình như di tích lịch sử-văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh được xếp hạng (gọi chung là di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh). Trong đó phần lớn các di tích này chứa đựng những giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học do bàn tay con người sáng tạo ra. Những di sản văn hóa này là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh Việt Nam hết sức đa dạng, phong phú về cấu trúc, đặc trưng nghệ thuật thể hiện nền văn hoá, nghệ thuật của các thời đại. Đặc biệt các công trình di tích được xây dựng phần lớn sử dụng thợ thủ công, nghệ nhân có tay nghề cao, có kỹ thuật chế tác tinh xảo... Qua năm tháng, bí quyết và truyền thống xây dựng đã được những nghệ nhân, thợ thủ công bảo tồn, phát huy và truyền lại cho đời sau.

Việc thống nhất các chỉ tiêu, thông số về kỹ thuật, nhân công, vật liệu xây dựng, các yếu tố xã hội, yếu tố truyền thống của dân tộc trong công tác tu bổ và phục hồi di tích hiện nay là một yêu cầu khách quan phù hợp với mục tiêu đầu tư để tu bổ và phục hồi nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được đề ra trong Luật Di sản văn hoá.

#### 1. Cơ sở để lập định mức dự toán bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1.1. Căn cứ các quy trình, quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công, hồ sơ thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi các công trình di tích đã và đang được sử dụng ở nước ta và các định mức sử dụng về vật liệu, lao động trong xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng cơ bản hiện hành có chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm, tính chất của công tác tu bổ và phục hồi.

1.2. Căn cứ từ các số liệu, tài liệu được thu thập và tổng hợp về công tác tu bổ di tích trong cả nước qua các dự án thực nghiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, dự án triển khai tại các địa phương... và tham khảo một số tiêu chuẩn, kinh nghiệm ở một số nước có công nghệ và kinh nghiệm tu bổ, phục hồi di tích như Nhật Bản, Ba lan, Trung Quốc,...

1.3. Căn cứ Định mức dự toán xây dựng cơ bản và Định mức dự toán công tác sửa chữa trong xây dựng cơ bản hiện hành của Nhà nước.

#### 2. Nội dung định mức dự toán bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

2.1. Mức hao phí vật liệu: Là mức quy định về sử dụng số lượng vật liệu chính, vật liệu khác trực tiếp cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác tu bổ di tích. Số lượng vật liệu bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu vận chuyển, bảo quản, gia công và thi công trong phạm vi thi công công trình.

2.2. Mức hao phí lao động: Là mức quy định về sử dụng ngày công của lao động trực tiếp thực hiện khối lượng công tác tu bổ di tích như hạ giải, gia công, tu bổ, phục chế, bảo quản, lắp dựng hoàn chỉnh,... theo yêu cầu thiết kế. Tùy theo tính chất và đặc điểm của từng nhóm, loại công tác tu bổ và phục hồi, mức hao phí nhân công bao gồm: Công nhân, họa sĩ, nghệ nhân trực tiếp thực hiện công tác tu bổ di tích (kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trong phạm vi quy định).

### **3. Kết cấu, bố cục định mức dự toán bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

3.1. Định mức dự toán được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc bộ phận, kết cấu hiện vật cần bảo quản, tu bổ và phục hồi. Mỗi nhóm loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

3.2. Các thành phần hao phí trong định mức được xác định theo các nguyên tắc sau:

- Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng theo đơn vị thống nhất của Nhà nước.

- Mức hao phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

- Mức hao phí lao động nghệ nhân, họa sĩ, lao động phổ thông được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công việc của lao động trực tiếp thực hiện công việc.

3.3. Ngoài quy định áp dụng chung quy định trong **mục 4**, trong mỗi chương đã có những quy định áp dụng riêng và thành phần công việc theo tính chất, đặc điểm của công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi. Tập định mức chia thành 9 chương và 2 Bảng chú thích:

Chương I: Công tác tháo dỡ, hạ giải di tích

Chương II: Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu xây bằng gạch, đá

Chương III: Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu, hiện vật bằng gỗ

Chương IV: Công tác tu bổ, phục hồi mái

Chương V: Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống, hoa văn, họa tiết trên các cấu kiện, hiện vật

Chương VI: Công tác nề ngoã hoàn thiện các cấu kiện, hiện vật

Chương VII: Công tác xử lý và bảo quản trên cấu kiện, hiện vật

Chương VIII: Công tác tu bổ, phục hồi các hiện vật sơn thếp

Chương IX: Công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo thi công

Bảng chú thích 1: Định mức cấp phối vữa truyền thống.

Bảng chú thích 2: Thuật ngữ cấu tạo di tích

3.4. Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được mã hoá thống nhất theo hệ mã trong xây dựng gồm 6 chữ số

- 2 số đầu: Biểu thị số nhóm loại công tác tu bổ và phục hồi

- 2 số giữa: Biểu thị loại công tác tu bổ và phục hồi

- 2 số cuối: Biểu thị yêu cầu kỹ thuật hoặc điều kiện thi công

### **4. Quy định áp dụng**

4.1. Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh là định mức Kinh tế kỹ thuật xác định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc.

4.2. Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được áp dụng để lập đơn giá xây dựng làm cơ sở để lập dự toán và thanh toán các khối lượng công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi các bộ phận kết cấu và hiện vật của công trình đã được xếp hạng là di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh.

Ngoài bảng phụ lục quy định cấp phối một số loại vữa truyền thống trong tập định mức dự toán này, những loại công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh có sử dụng vữa xây, vữa bê tông thông thường được áp dụng theo định mức cấp phối 1m<sup>3</sup> vữa xây, vữa bê tông quy định trong định mức dự toán xây dựng cơ bản ban hành theo **quy định Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25/11/1998** của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trường hợp công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi có yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong định mức dự toán này thì chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, đơn vị thực hiện bảo quản, tu bổ và phục hồi phải căn cứ vào hồ sơ thiết kế, địa điểm, điều kiện cụ thể, tính chất cụ thể của công tác để lập định mức, đơn giá trình cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng.

## **Phần II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH**

### **Chương I.**

### **CÔNG TÁC THÁO DỠ, HẠ GIẢI DI TÍCH**

#### **1. Quy định áp dụng**

- Khi tháo dỡ, hạ giải cục bộ, từng phần kết cấu, cấu kiện của một công trình nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho công trình đó thì hao phí nhân công tương ứng được nhân hệ số 1,5; các hao phí về vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.

- Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được tính là hạ giải toàn phần, trường hợp hạ giải từng phần được nhân với hệ số 1,1.

- Đối với các công tác tu bổ di tích ở độ cao > 4m thì mỗi độ cao tăng thêm ≤4m thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,15 (Trừ công tác dàn giáo phục vụ thi công).

- Trường hợp tháo dỡ, hạ giải cần phải sử dụng dàn giáo thi công thì các hao phí cho công tác này được tính riêng.

- Công tác tháo dỡ, hạ giải các kết cấu, cấu kiện không tính cho công tác chụp ảnh, vẽ lại kết cấu, hiện vật trước và sau khi hạ giải.

#### **2. Thành phần công việc: bao gồm công tác chuẩn bị, tháo dỡ, hạ giải**

(Gọi chung là hạ giải) toàn phần hoặc từng phần các bộ phận, cấu kiện, vật liệu. Phân loại, đánh dấu, sắp xếp, che phủ các cấu kiện hạ giải, xếp đúng nơi

quy định hoặc lên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, thu dọn vệ sinh mặt bằng sau khi hạ giải.

**Nhân công: 4/7**

**01.01.00 Hạ giải con giống**

Đơn vị tính : 1 Con

Mã hiệu	Công tác Tháo dỡ, hạ giải	Các loại RỒNG có đường kính ≤ 20cm				Các loại con giống khác			
		1m ≤ dài ≤ 2m		2m < dài ≤ 3m		Dài ≤ 0,7m		Dài > 0,7m	
		Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa
01.01	Hạ giải con giống	4,61	1,92	5,99	2,49	4,32	1,8	5,62	2,34
		11	12	13	14	21	22	23	24

Ghi chú:

- Đối với loại rồng có chiều dài <1m, mã định mức 01.01.11 nhân hệ số 0,75.
- Đối với loại rồng có chiều dài >3m, mã định mức 01.01.14 nhân hệ số 1,1.
- Đối với loại rồng có đường kính >20cm, tùy theo chiều dài tương ứng mã định mức 01.01.11 đến 01.01.14 nhân hệ số 1,15.

**01.02.00 Hạ giải bờ nóc, bờ chẩy, cổ diêm**

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Loại không có ô hộc	Loại có ô hộc	
			Có bức họa hoặc pháp lam	Gắn mảnh sành sứ
01.02	Hạ giải bờ nóc, bờ chẩy, cổ diêm	0,2	0,46	1,05
		11	21	22

**01.03.00 Hạ giải mái ngói**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Ngói âm dương, ngói ống		Ngói mũi hài		Các loại ngói khác	
		Tầng mái	Tầng mái	Tầng mái	Tầng mái	Tầng mái	Tầng mái
01.03	Hạ giải mái ngói	0,24	0,36	0,2	0,3	0,3	0,45
		11	12	21	22	31	32

**01.04.00 Hạ giải kết cấu gỗ**

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Hệ kết cấu khung cột		Hệ kết cấu mái	
		Cao ≤ 4m	Cao > 4m	Cao ≤ 4m	Cao > 4m
01.04	Hạ giải kết cấu gỗ	4,32	4,8	3,6	4
		11	12	21	22

Ghi chú:

- Kết cấu khung cột gồm: Cột, xà và các loại cấu kiện có vị trí tính từ đầu các cột trở xuống.

- Kết cấu mái gồm: Các cấu kiện kê, bẩy và cấu kiện các loại có vị trí tính từ các đầu cột và xà trở lên.

### 01.05.00 Hạ giải kết cấu xây gạch

#### 01.05.10 Hạ giải nền

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vò	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.1	Hạ giải nền	0,11	0,1	0,15
		1	2	3

#### 01.05.20 Hạ giải kết cấu tường

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Dày ≤ 35cm			Dày > 35cm		
		Gạch vò	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác	Gạch vò	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.2	Hạ giải kết cấu tường	1,77	1,61	2,41	2,21	2,01	3,01
		1	2	3	4	5	6

#### 01.05.30 Hạ giải cột, trụ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vò	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.3	Hạ giải cột, trụ	2,31	2,1	3,16
		1	2	3

### 01.06.00 Hạ giải kết cấu xây đá, đắp vữa, xi măng

#### 01.06.10 Hạ giải nền

#### 01.06.20 Hạ giải tường

#### 01.06.30 Hạ giải cột, trụ

#### 01.06.40 Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Đá tằm, phiến		Đá viên, đá tảng		Các loại đá khác	Đắp xi măng, vữa
		Dày ≤ 35cm	> 35cm	Dày ≤ 35cm	> 35cm		
01.06.1	Hạ giải nền	1,88	2,25	1,94	2,32	2,1	1,28
01.06.2	Hạ giải tường	2	2,38	2,05	2,34	2,34	1,36
01.06.3	Hạ giải cột, trụ	2,1	2,51	2,16	2,44	2,47	1,69
01.06.4	Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ	2,14	2,57	2,21	2,59	2,77	1,86
		1	2	3	4	5	6

## Chương II.

### CÔNG TÁC TU BỒ, PHỤC HỒI CÁC KẾT CẤU XÂY BẰNG GẠCH, ĐÁ

#### 1. Quy định áp dụng

- Khối lượng xây không tính trừ phần lỗ cửa có diện tích  $\leq 0,04m^2$ .
- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.
- Công tác lắp dựng, tháo dỡ phần bao che công trình được tính riêng.
- Đối với công tác xây dậm vữa định mức nhân công nhân hệ số 1,1.
- Đối với công tác tu bổ di tích ở độ cao  $>4m$  thì mỗi độ cao tăng thêm  $\leq 4m$  hao phí nhân công nhân hệ số 1,15 (trừ công tác dàn giáo phục vụ thi công).

## 2. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng gạch các loại).
- Làm sạch, cạo tẩy, đục bỏ các bộ phận cần tu bổ, phục hồi.
- Xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc.
- Thi công bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.

### 02.01.00 Tu bổ, phục hồi kết cấu, bộ phận xây bằng đá ong, đá hộc, đá đẽo, đá xanh

#### 02.01.10 Bằng đá ong kích thước 40x20x15cm

#### 02.01.20 Bằng đá ong kích thước 35x22x15cm

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần Hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.1	Bằng đá ong kích thước 40x20x15	Vật liệu: Đá ong Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên m <sup>3</sup>  công	85 0,33  1,62	85 0,3  1,83	85 0,3  2,91
02.01.2	Bằng đá ong kích thước 35x22x15	Vật liệu: Đá ong Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên m <sup>3</sup>  công	87 0,33  1,3	87 0,33  1,46	87 0,33  2,33
				1	2	3

#### 02.01.30 Bằng đá hộc

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.3	Bằng đá hộc chiều dày $\leq 60cm$	Vật liệu: Đá hộc 30x30 Vữa Đá dăm chèn Nhân công: Nhân công 4/7	m <sup>3</sup> m <sup>3</sup> m <sup>3</sup>  công	1,2 0,42 0,06  2,48	1,2 0,42 0,06  3,30	1,2 0,42 0,06  3,65



02.02.2	Băng gạch thẻ	Vật liệu: Gạch thẻ 5x10x20 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	810	830	800	841
			m3	0,30	0,31	0,32	0,3
			công	2,16	2,64	5,06	5,1
				1	2	3	4

### 02.02.30 Băng gạch rỗng

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.3	Băng gạch rỗng	Vật liệu: Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	296	296	296
			m3	0,18	0,18	0,18
			công	2,78	4,17	4,2
				1	2	3

### 02.02.40 Băng gạch bê tông

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.4	Băng gạch bê tông	Vật liệu: Gạch bê tông 15x20x40 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	84	84	84
			m3	0,08	0,08	0,08
			công	2,65	3,98	4,00
				1	2	3

### 02.03.00 Tu bổ, phục hồi tường gạch vồ có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường có ô hộc	Tường có kết cấu tương tự
02.03	Tu bổ, phục hồi tường có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự	Vật liệu: Gạch vồ 29x14x6 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	322	322
			m3	0,26	0,26
			công	3,62	3,65
				10	20

Ghi chú: Tường thẳng và không có ô hộc áp dụng định mức mã 02.02.12.





02.06	Tu bổ, phục hồi tai tường, mũ tường	Vật liệu:	Viên	322			
		Gạch vồ	Viên		112		
		Gạch bát	Viên			807	
		Gạch thẻ	Viên				542
		Vữa	m <sup>3</sup>	0,26	0,21	0,03	0,28
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	4,43	2,25	5,17	5,33
				10	20	30	40

Ghi chú: Định mức quy định cho loại tai tường, mũ tường đơn giản - giạt 1 cấp. Đối với loại phức tạp giạt trên 1 cấp, định mức nhân công nhân hệ số 1,1

### Chương III.

## CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT BẰNG GỖ

### 1. Quy định áp dụng

- Gỗ được sử dụng để gia công, chế tạo phục hồi, thay thế, sửa chữa các kết cấu, hiện vật bằng gỗ của di tích được tính toán và quy định phân loại theo nhóm gỗ hiện hành.

- Tùy theo yêu cầu của thiết kế và sản phẩm nguyên mẫu của kết cấu, hiện vật, việc sử dụng gỗ phải đúng chủng loại phù hợp như gỗ tròn, gỗ hộp. Không được tùy tiện sử dụng chủng loại gỗ để tạo ra sản phẩm trái với thiết kế và hiện vật nguyên gốc.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công được tính riêng.

- Đối với công tác tu bổ di tích ở độ cao trên 4m thì định mức nhân công được nhân hệ số sau:

+ Độ cao từ 4 – 8m: Hệ số 1,15

+ Độ cao >8m: Hệ số 1,3

### 2. Thành phần công việc

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xác định kích thước, lấy mực theo phương pháp thủ công dân gian. Gia công cấu kiện theo trình tự gia công thủ công truyền thống. Hoàn chỉnh sản phẩm theo đúng yêu cầu kỹ, mỹ thuật.

### 03.01.00 Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính (cm)			
				D ≤ 20	D ≤ 30	D ≤ 50	D > 50
03.01	Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn	Vật liệu:					
		Gỗ	m <sup>3</sup>	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	Công	59,5	53,6	48,2	43,5
		Công nghệ nhân 1/2	Công	6	5,4	4,9	4,4

				10	20	30	40
--	--	--	--	----	----	----	----

Ghi chú:

- Đối với cột, trụ vuông, chữ nhật có tiết diện tương đương thì định mức nhân công nhân hệ số : 0,95

- Nếu tu bổ, phục hồi cột, trụ cao trên 1 tầng mái thì công nghệ nhân được nhân hệ số 1,2

### 03.02.00 Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
03.02	Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại	Vật liệu: Gỗ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m <sup>3</sup>	1,15
			%	5
			công	54,3
				10

### 03.03.00 Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ, cầu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chông rường, con chông, đầu trụ và các cấu kiện tương tự		Cầu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự		Đầu dư		
				Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn	Loại phức	
03.03	Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ, cầu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự	Vật liệu: Gỗ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7 Công nghệ nhân 2/2	m <sup>3</sup>	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	
				%	7	7	7	7	7	7
				công	68,04	77,42	59,85	68,1	83,16	94,62
				công	7,56	11,88	8,1	10,7	9,24	14,52
				11	12	21	22	31	32	

Ghi chú:

- Loại đơn giản là loại soi một chỉ không chạm khắc

- Loại phức tạp là loại soi từ hai chỉ trở lên, có chạm khắc hoa văn

### 03.04.00 Tu bổ, phục hồi các loại kê, bẩy, góc tàu mái, hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kê, bẩy, góc tàu mái và các cấu kiện tương tự	Hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự

				Đơn giản	Phức tạp	Vuông, chữ nhật	Tròn
03.04	Tu bổ, phục hồi các loại kê, bẫy, góc tàu mái hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:					
		Gỗ	m3	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	7	7	7	7
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	công	70,87	86,01	43,87	49,92
		Công nghệ nhân 2/2	công	7,87	20,16	4,87	12,48
				11	12	21	22

Ghi chú:

- Kê, bẫy, góc tàu mái đơn giản là loại có 1 mộng
- Kê, bẫy, góc tàu mái phức tạp là loại có 2 mộng trở lên

### 03.05.00 Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rui mái, lá mái và các cấu kiện tương tự		Tàu mái gian và các cấu kiện tương tự		Tàu góc đao	
				Đơn	Phức	Đơn	Phức	Đơn	Phức
03.05	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:							
		Gỗ	m3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
		Nhân công:							
		Nhân công 5/7	Công	35,2	40,13	50,71	57,7	61,2	76,5
		Công nghệ nhân 2/2	công	3	10	2	8	6,4	8
				11	12	21	22	31	32

Ghi chú:

- Đơn giản là loại không soi chỉ
- Phức tạp là loại có soi chỉ nổi, cong

### 03.06.00 Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngưỡng cửa và các cấu kiện tương tự	Bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự	
					Đơn giản	Phức tạp
03.06	Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:				
		Gỗ	m3	1,1	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	Công	57,12	60,48	68,82
		Công nghệ nhân 2/2	công	10,08	11,11	17,2

				11	21	22
--	--	--	--	----	----	----

Ghi chú:

- Loại đơn giản là loại soi dưới 2 chỉ.
- Loại phức tạp là loại soi từ 2 chỉ trở lên.

### **03.07.00 Tu bổ, phục hồi các loại ván gạch, ván gió, ván dong, ván lựa vách đổ, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván gió, ván gạch	Các loại còn lại	
					Mông đơn	Mông kép
03.07	Tu bổ, phục hồi các loại ván gạch, ván gió, ván dong, ván lựa vách đổ, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự .	Vật liệu: Gỗ (theo TK) Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7 Công nghệ nhân 1/2	m2 % Công công	1,15 7 2,07 0,53	1,15 7 2,34 0,26	1,15 7 2,7 0,66
				11	21	22

### **03.08.00 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản, ván ghép, cửa bức bàn và các loại cửa tương tự**

#### **03.08.10 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản.**

#### **03.08.20 Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.**

#### **03.08.30 Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa thượng song hạ	Cửa ván ghép	Cửa bức bàn và các loại cửa tương tự
03.08.1	- Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản	Vật liệu: Gỗ (theo TK)	m2	1,15	1,15	1,15
03.08.2	- Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.	Vật liệu khác Nhân công:	%	10	10	10
03.08.3	- Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự	Nhân công 5/7 Công nghệ nhân	Công công	12,2 1,9	6,02	6,32
				1	2	3

Ghi chú: Các phụ kiện lắp với cửa như đinh, ke, chốt, đai, móc, gông,... tính riêng theo yêu cầu thiết kế của từng loại cửa.

### **03.09.00 Tu bổ, phục hồi cửa sổ**

#### **03.09.10 Cửa sổ đẩy ván ghép**

#### **03.09.20 Cửa sổ đẩy kính khung gỗ**

#### **03.09.30 Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống múng)**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa sổ đẩy ván ghép	Cửa sổ đẩy kính khung gỗ	Cửa thượng song hạ bản (song lùa), cửa nhà cầu
03.09.1	- Cửa sổ đẩy ván ghép	Vật liệu : Gỗ (theo TK)	m <sup>2</sup>	1,15	1,15	1,15
03.09.2	- Cửa sổ đẩy kính khung gỗ	Kính Vật liệu khác	m <sup>2</sup> %	0,75 10	0,75 10	10
03.09.3	- Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống múng)	Nhân công : Nhân công 5/7 Công nghệ nhân	Công công	7,8 0,5	6,6 1	10,98 1,71
				1	2	3

### 03.10.00 Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lan can	Các cấu kiện tương tự
03.10	Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự.	Vật liệu: Gỗ (theo TK) Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7 Công nghệ nhân 1/2	m <sup>2</sup> % công công	1,15 10 5,46 0,5	1,15 10 5,67 0,6
				10	20

### 03.11 .00 Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, khảo cứu, phân tích mẫu tiêu bản, lấy mẫu chuẩn. Đục chạm, điều khắc gỗ theo tiêu bản hoàn chỉnh các kết cấu trúc phục chế.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại rất phức tạp
03.11	Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ (chạm trổ, điều khắc hoa văn, họa tiết đầu thú, con thú trên gỗ)	Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 7/7	công công	20,88 10,5	28,15 18,77	49,34 21,14
				10	20	30

Ghi chú:

- Loại rất phức tạp: Là loại có cấu trúc lớn, bản gỗ dày hơn 10cm trở lên, chạm thủng, chạm bong kênh các hoa văn nổi hai mặt, dày, sâu.
- Loại phức tạp: Như loại rất phức tạp nhưng chỉ chạm nổi một mặt.
- Loại đơn giản: Các kết cấu còn lại, chạm nông, chạm đường nét, không có hình soi.

### 03.12.00 Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, nghiên cứu cấu kiện và mức độ hư hỏng, xác định kích thước cần thay thế, gia công cấu kiện theo từng tiêu bản. Hoàn thiện, gia cố và lắp ráp vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nối và	Thay cốt ốp mang	Nối mộng	Các hình thức khác
03.12	Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ	Vật liệu:					
		Gỗ	m <sup>3</sup>	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	10	10	10	10
		Nhân công:					
		Nhân công 6/7	công	79	92,4	97	95
		Công nghệ nhân 1/2	công	11,3	13,2	14,5	14
				10	20	30	40

### 03.13.00 Công tác lắp dựng các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Lắp đặt, tháo dỡ giáo, neo tời, kích hoặc bẫy chống đỡ tạm. Lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

#### 03.13.10 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung

Đơn vị tính : 1 m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột, xà, bẫy	Các cấu kiện khác
03.13.1	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m <sup>3</sup>	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	8,13	9,4
		Công nghệ nhân 1/2	công	2,0	2,4
				1	2

#### 03.13.20 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dui, hoành	Các cấu kiện khác
03.13.2	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái.	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m <sup>3</sup>	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	14,4	18,1
		Công nghệ nhân 1/2	công	3,6	4,5
				1	2

#### 03.13.30 Căn chỉnh, định vị lại hệ khung, mái

Đơn vị: 1 hệ khung, bộ vì

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hệ khung	Hệ mái
03.13.3	Căn chỉnh, định vị lại hệ thống khung, mái	Vật liệu:			
		Gỗ chống	m3	0,02	0,02
		Gỗ kê, chèn	m3	0,015	0,015
		Dây buộc	kg	1,5	1,5
		Đinh sắt	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	7	7
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	Công	20	25		
Công nghệ nhân 1/2	công	3	3,5		
			1	2	

#### Chương IV. CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI MÁI

##### 1. Quy định áp dụng

- Công tác tu bổ, phục hồi mái áp dụng cho các loại ngói lợp truyền thống gồm nhiều loại với tên ngói, loại ngói và kích thước khác nhau.

- Đối với công tác tu bổ, phục hồi mái ở độ cao >4m, nhân công nhân hệ số 1,2; độ cao > 8m nhân công nhân hệ số 1,05 với mức liền kề trước đó. Đối với công tác dặm vá ngói các loại, nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo tính riêng.

- Trong định mức ngói độn được quy định tính cho 1 lớp, trường hợp:

+ Không sử dụng ngói độn: Thì không tính định mức vật liệu ngói độn và định mức nhân công nhân hệ số 0,9.

+ Nếu cứ tăng 1 lớp ngói độn thì định mức vật liệu ngói độn thêm 1,05m<sup>2</sup>, nhân công nhân hệ số 1,1.

- Đối với mái lợp có máng xô, góc đao mức ngói độn tính theo số lớp thiết kế, nhân công nhân hệ số 1,5.

##### 2. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Lợp phục hồi mái, hoàn thiện theo đúng yêu cầu tu bổ, phục hồi

- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi tu bổ

#### 04.01.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
---------	--------------------------	--------------------	--------	----------



04.01	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương	Vật liệu: Ngói âm dương Ngói đôn Ngói chiếu (lót) Vữa Ván lót đỡ ngói Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m2	1,15	10
			m2	1,05	
			m2	1,1	
			m3	0,02	
			m2	1,1	
			%	5	
			công	1,25	

#### 04.02.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói ống, ngói liệt

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói ống	Ngói liệt
04.02	Tu bổ, phục hồi mái lợp bằng ngói ống, ngói liệt	Vật liệu :			
		Ngói ống	m2	1,15	
		Ngói liệt	m2		1,15
		Ngói đôn	m2	1,05	1,05
		Ngói chiếu (lót)	m2	1,1	1,1
		Vữa	m3	0,015	0,015
		Ván lót đỡ ngói	m2	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5
	Nhân công :				
	Nhân công 5/7	công	1,4	1,3	
				10	20

#### 04.03.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lợp mái	Dán ngói trên bê tông

04.03	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài	Vật liệu:			
		Ngói mũi hài	m2	1,15	1,15
		Ngói chiếu(lót)	m2	1,1	
		Ngói độn	m2	1,05	
		Vữa	m3	0,015	0,025
		Ván lót	m2	1,1	
		Vật liệu khác	%	5	1
Nhân công:					
Nhân công 5/7	công	1,28	1,06		
			10	20	

#### **04.04.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vẩy cá, ngói dẹt**

Đơn vị: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói vẩy cá	Ngói dẹt các kích thước
04.04	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vẩy cá, ngói dẹt	Vật liệu:			
		Ngói	m2	1,5	1,5
		Lito, lati (3x3; 3x1)	m	1,9	2,5
		Vữa	m3	0,015	0,015
		Ngói chiếu (lót)	m2	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	1,15	1,25		
			10	20	

### **Chương V. CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC LOẠI CON GIỐNG, HOA VĂN, HOẠ TIẾT TRÊN CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT**

#### **1. Quy định áp dụng**

- Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống áp dụng ở độ cao Ê 4m; nếu thực hiện ở độ cao > 4m nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo tính riêng.

#### **2. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Dập khuôn theo nguyên bản tương ứng hoặc thiết kế theo tỷ lệ 1 : 1.

- Làm cốt con giống, đập cốt theo mẫu bản dập.

- Tô da bằng vữa truyền thống, vữa xây hoặc ốp mảnh sành sứ vẽ màu, lắp dựng hoàn thiện.

- Đặt hoa văn, họa tiết theo nguyên gốc.

**05.01.00 Tu bổ, phục hồi rỗng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành sứ**

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí		Kích thước trung bình (m) (dài x đường kính trung bình: L x Dtb)						
				≤ 0,8x0,1	≤ 1,5x0,12	≤ 2x0,15	≤ 3x0,18	>3x0,2		
05.01	Tu bổ, phục hồi rỗng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành, sứ.	Vật liệu:	Thép các loại	kg	0,8	1,5	3,0	4,5	5,5	
			Thép buột 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1	
			Vữa đắp cốt	m <sup>3</sup>	0,007	0,012	0,015	0,027	0,032	
			Vữa tô da	m <sup>3</sup>	0,01	0,015	0,02	0,025	0,03	
			Bột màu	kg	0,2	0,25	0,35	0,5	0,55	
			Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	
			Nhân công:							
			Công nghệ nhân 1/2	Công công	6	10	16	22	25	
			Nhân công 5/7	công	1	2	3	4	4	
						10	20	30	40	50

Ghi chú : Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chảy thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1.

**05.02.00 Tu bổ, phục hồi rỗng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành, sứ**

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí		Kích thước trung bình (m) (Dài x đường kính)						
				≤ 0,8x0,1	≤ 1,5x0,12	≤ 2x0,15	≤ 3x0,18	>3x0,2		
05.02	Tu bổ, phục hồi rỗng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành sứ	Vật liệu:	Thép các loại	kg	0,8	1,5	3	4,5	5,5	
			Thép buột 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1	
			Vữa xi măng	m <sup>3</sup>	0,03	0,05	0,15	0,35	0,36	
			Vữa gắn sành sứ	m <sup>3</sup>	0,01	0,02	0,04	0,08	0,09	
			Mảnh sành sứ	kg	8	15	30	45	55	
			Bột màu	kg	0,08	0,15	0,3	0,45	0,51	
			Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	
			Nhân công:							
			Công nghệ nhân 1/2	công	6,6	11	17,5	24	27	
			Nhân công 4/7	công	1,5	2,5	3,5	5	5,5	
			10	20	30	40	50			

Ghi chú: Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chảy thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1.

**05.03.00 Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự**Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ	
05.03	Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự	Vật liệu:				
		Thép các loại	kg	1,25	1,375	
		Thép buộc	kg	0,25	0,25	
		Vữa gắn đắp	m <sup>3</sup>	0,125	0,15	
		Vữa màu	kg	25	8	
		Mảnh sành	kg		25	
		Bột màu	kg	0,5	0,5	
		Vật liệu khác	%	5	7	
		Nhân công				
		Công nghệ nhân 1/2	công	12	16	
Nhân công 5/7	công	5	6			
			10	20		

**05.04.00 Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kìm bờ nóc, bờ chày**

Đơn vị tính: 1 hiện vật

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đắp vữa	Loại gắn sành sứ
05.04	Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kìm bờ nóc, bờ chày	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,5	1,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,05	0,06
		Vữa đắp	m <sup>3</sup>	0,15	0,17
		Vữa gắn	m <sup>3</sup>	0,1	0,05
		Mảnh sành sứ	kg	0,4	7
		Bột màu	kg	5	0,1
		Keo gắn	kg		0,5
		Vật liệu khác	%		7
		Nhân công:			
Nhân công 4/7	công	5	6		
Công nghệ nhân 2/2	công	12	13		
			10	20	

**05.05.00 Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự**Đơn vị tính : 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
---------	--------------------------	--------------------	--------	------------	------------------

05.05	Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự .	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,25	1,38
		Thép buộc	kg	0,25	0,25
		Vữa đắp, gắn	m <sup>3</sup>	0,125	0,15
		Vữa màu	kg	25	8
		Mảnh sành	kg		25
		Bột màu	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	10,8	14,5
Nhân công 4/7	công	4,5	5,4		
			10	20	

### 05.06.00 Tu bổ, phục hồi mặt hồ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú

Đơn vị tính: 1 mặt thú

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.06	Tu bổ, phục hồi mặt hồ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	0,5	0,55
		Thép buộc	kg	0,1	0,1
		Vữa đắp, gắn	m <sup>3</sup>	0,1	0,12
		Vữa màu trát, tô	kg	18	6
		Mảnh sành	kg		7
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	11	15
Nhân công 5/7	công	2,2	4		
			10	20	

### 05.07.00 Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ, thuỷ tinh
---------	--------------------------	--------------------	--------	------------	-----------------------------

05.07	Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Vữa tô đắp	m <sup>3</sup>	0,03	0,06
		Vữa màu	kg	20	7
		Mảnh sành sứ, thủy tinh	kg		15
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
Công nghệ nhân 2/2	công	7	10		
Nhân công 4/7	công	2,5	5		
				10	20

### 05.08.00 Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, trụ	Trần và các cấu kiện khác
05.08	Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Dung dịch xử lý mặt tường, trần	lít	1	1
		Keo			
		Sơn vôi	kg	0,04	0,05
		Bột màu các loại	kg	1	1
		Vật liệu khác	kg	0,2	0,22
		Nhân công:	%	10	10
Nhân công 4/7					
Công nghệ nhân 1/2	công	1	1,3		
Họa sỹ chính 3/9	công	3	4		
	công	5	7		
				10	20

### 05.09.00 Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái

Đơn vị tính : 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ m <sup>2</sup>	> 1m <sup>2</sup>

05.09	Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái	Vật liệu: Xi măng Cát Keo gắn, trộn Bột màu Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 4/7	kg	4,5	4,2
			m3	0,02	0,02
			kg	0,05	0,04
			kg	0,25	0,24
			%	10	5
			công	11	10
			công	4,5	4
				10	20

### 05.10.00 Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ m <sup>2</sup>	> 1m <sup>2</sup>
05.10	Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú	Vật liệu: Vữa gắn Bột màu Keo Sơn dầu, sơn ta Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 4/7	m <sup>3</sup>	0,04	0,03
			kg	0,25	0,2
			kg	0,05	0,04
			kg	0,05	0,05
			%	10	10
			công	6	5
			công	2,4	2
				10	20

### 05.11.00 Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp
05.11	Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác	Vật liệu: Que hàn đồng, kềm Hoá chất Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 5/7	kg	0,05	0,08
			lít	0,03	0,05
			%	10	10
			công	9	13
			công	5	7
				10	20

Ghi chú:

- Loại đơn giản: Các nét chạm, khắc nông, ít đường khắc chạm, không có độ nổi, độ sâu lớn.

- Loại phức tạp: Các nét chạm khắc sâu, có độ sâu, độ nổi khối rõ rệt. Trường hợp chạm khắc, phục chế từng phần xen kẽ trên mặt hiện vật có tổng diện tích  $\leq 1m^2$  thì định mức nhân công nhân hệ số 1,3.

## 05.12.00 Tu bổ, phục hồi các nét chạm khắc trên kết cấu, hiện vật bằng đá

### 05.12.10 Chạm khắc các loại con giống

Đơn vị tính:  $1m^2$

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.1	Chạm khắc các loại con giống	Vật liệu: Hoá chất tẩy rửa Sơn tô, vẽ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 4/7 Công nghệ nhân 1/2	lít	0,03	0,03	0,04
			kg	0,01	0,01	0,01
			%	10	10	10
			công	5	5	6
			công	2	2,5	2,5
				1	2	3

Ghi chú :

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.

### 05.12.20 Chạm khắc các loại hoa văn, họa tiết

Đơn vị tính:  $1m^2$

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.2	Chạm khắc các loại hoa văn, họa tiết	Vật liệu: Hoá chất tẩy rửa Sơn tô, vẽ Keo gắn Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 4/7 Công nghệ nhân 1/2	Lít	0,03	0,03	0,03
			Kg	0,01	0,01	0,01
			Kg	0,1	0,1	0,1
			%	7	7	7
			công	5	5	6
			công	2,2	2,6	2,7
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.



**05.12.30 Chạm khắc các loại chữ cổ.**Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.3	Chạm khắc các loại chữ cổ.	Vật liệu:				
		Hoá chất tẩy rửa	lít	0,03	0,03	0,03
		Sơn tô, vẽ	kg	0,01	0,01	0,01
		Sơn ta	kg	0,5	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		Nhân công:				
Nhân công 4/7	công	4	4	4		
Công nghệ nhân 1/2	công	1,5	1,6	1,7		
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.

**05.13.00 Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc**

Đơn vị tính: 1con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rồng, phượng	Các con thú khác	
05.13	Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc	Vật liệu:				
		Các hình thú	con	1	1	
		Vữa gắn	m <sup>3</sup>	0,01	0,015	
		Vữa màu	kg	1,2	2,5	
		Bột màu	kg	0,04	0,06	
		Vật liệu khác	%	5	5	
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	3	3,15	
Công nghệ nhân 2/2	công	0,5	0,52			
				10	20	

**05.14.00 Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chẩy**Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1m <sup>2</sup>	> 1m <sup>2</sup>

05.14	Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chảy	Vật liệu:			
		Hoa văn	m2	1	1
		Keo gắn	kg	0,06	0,05
		Vữa gắn	m3	0,012	0,01
		Sơn dầu	kg	0,05	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 4/7	công	4,5	4,5		
Công nghệ nhân 1/2	công	0,6	0,5		
				10	20

### 05.15.00 Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chảy

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1m <sup>2</sup>	> 1m <sup>2</sup>
05.15	Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chảy	Vật liệu:			
		Hoa văn bê tông	m2	1	1
		Xi măng gắn kết	kg	25	20
		Cát	m3	0,07	0,05
		Vôi	kg	4,2	4
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công :			
Nhân công 4/7	công	4	3,8		
				10	20

## Chương VI. CÔNG TÁC NÈ NGOÃ HOÀN THIỆN CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

- Công tác nè ngoã hoàn thiện các kết cấu, hiện vật của di tích có kết cấu phức tạp khác như tường cong, nghiêng, vắn vổ đỗ, trần vòm, mái cong và các kết cấu có trang trí hoạ tiết, hoa văn, tô đắp hình người, thú,... thì mức hao phí nhân công của định mức tương ứng được nhân với hệ số 1,3.

- Công tác nè ngoã các kết cấu xây bằng đá các loại, gạch rỗng thì định mức vật liệu vữa nhân hệ số 1,1, định mức nhân công nhân hệ số 1,3.

- Khi thi công ở độ cao >4m thì định mức nhân công nhân hệ số 1,05.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

- Nếu trát từng phần kết cấu, hiện vật thì định mức nhân công nhân hệ số 1,1.

### 06.01.00 Công tác trát tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi trát phải chải, rửa, băm nhám, làm sạch bề mặt, vị trí của kết cấu, hiện vật cần tu bổ. Trát trên kết cấu, hiện vật cũ phải được làm sạch lớp vôi, vữa, sơn cũ và làm ẩm kết cấu (công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm.

- Vữa phải bám chặt vào kết cấu cần trát.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.

- Trát vào kết cấu, hiện vật,

- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn nơi làm việc.

#### 06.01.10 Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				1,5	2,0
06.01.1	Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự	Vật liệu:	m <sup>3</sup>	0,018	0,025
		Vữa			
		Vật liệu khác			
Nhân công:	%	1	1		
Nhân công 5/7				công	0,5
		1	2		

Ghi chú: Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

#### 06.01.20 Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát trụ, cột có	Trát lan can và các
				chiều dày Trung bình 1,5cm	kết cấu tương tự, có chiều dày trung bình 2cm
06.01.2	Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự	Vật liệu:	m <sup>3</sup>	0,02	0,0285
		Vữa			
		Vật liệu khác			
Nhân công:	%	2	2		
Nhân công 5/7				công	0,94
		1	2		

Ghi chú:

- Nếu lan can và kết cấu tương tự có từ 2 gờ chỉ trở lên thì định mức nhân công nhân hệ số 1,15.

- Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

#### 06.01.30 Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diêm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân móng	Tai tường	Cổ diềm	Các kết cấu tương tự
06.01.3	Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diềm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên dày Ê 2cm	Vật liệu: Vữa truyền thống Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m <sup>3</sup> % công	0,025	0,025	0,025	0,025
				2	2	2	2
				0,48	0,78	0,78	0,77
				1	2	3	4

Ghi chú: Nếu không sử dụng vữa trau truyền thống, định mức sử dụng loại vữa xây phổ thông theo chỉ định của thiết kế.

#### 06.01.40 Trát tu bổ, phục hồi các ô hộc tường, ô hộc lan can hai mặt ô

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
06.01.4	Trát tu bổ, phục hồi các ô hộc tường, ô hộc lan can dày 2cm hai mặt ô	Vật liệu: Vữa xi măng Xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m <sup>3</sup>	0,025
			kg	1,6
			%	5
			công	1,17
				1

#### 06.01.50 Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu tương tự

Đơn vị: 1m

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gờ chỉ và các kết cấu tương tự	Phào và các kết cấu tương tự
06.01.5	Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu tương tự	Vật liệu: Vữa xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m <sup>3</sup>	0,003	0,012
			%	1	1
			công	0,32	0,39
			1	2	

#### 06.02.00 Công tác ốp, gắn gạch, đá tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Gạch, đá ốp phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, không cong, vênh, ó bản, mờ men...
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng, sắc.
- Gạch, đá ốp đúng kỹ thuật, đúng kích thước, đảm bảo hình hoa văn, màu sắc. ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.

- Mạch ốp đảm bảo đúng thiết kế, ngang bằng, thẳng đứng...
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trát lót, ốp gạch đá, gắn gạch đá, gắn gạch và các vật liệu trang trí, tráng mạch đánh bóng theo yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn nơi làm việc.

**06.02.10 ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ Cột	Kết cấu khác
06.02.1	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men	Vật liệu: Gạch gốm tráng men 3x10 Vữa xi măng Xi măng trắng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	viên	341	341	341
			m <sup>3</sup>	0,017	0,017	0,017
			kg	1,5	1,5	1,6
			%	2	2	2
			công	2,73	3,84	3,45
			1	2	3	

**06.02.20 ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và các kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột	Kết cấu khác
06.02.2	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng	Vật liệu: Gạch đất sét nung, gạch xi măng Vữa xi măng Xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m <sup>2</sup>	1,02	1,025	1,022
			m <sup>3</sup>	0,017	0,017	0,017
			kg	0,36	0,36	0,36
			%	1	1	1
			công	1,21	1,34	1,32
			1	2	3	

**06.02.30 ốp tu bổ, phục hồi tường trụ bằng ngói liệt tráng men**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột

06.02.3	Ôp tu bổ, phục hồi tường, trụ bằng ngói liệt trắng men.	Vật liệu: Ngói liệt trắng men 15x18cm Vữa xi măng Vữa truyền thống miết mạch Xi măng hồ dầu Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	viên	41	41
			m3	0,017	0,017
			m3	0,005	0,005
			kg	0,7	0,7
			%	1	1
			công	1,08	1,2
				1	2

Ghi chú: Vữa miết mạch, xi măng có thể sử dụng loại vữa phổ thông theo chỉ định của thiết kế. Nếu sử dụng ngói các loại có kích thước khác nhau thì định mức vật liệu ngói tính 1,075m<sup>2</sup>.

#### 06.02.40 Ôp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước gạch (cm)		
				15 x15	30 x 30	20x15
06.02.4	Ôp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự.	Vật liệu: Gạch men Vữa xi măng Xi măng trắng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	viên	46	12	36
			m3	0,018	0,016	0,018
			kg	0,24	0,23	0,24
			%	2	2	2
			công	1,35	0,91	1,29
				1	2	3

Ghi chú: Nếu ốp vào cột, trụ và các kết cấu tương tự thì định mức nhân công nhân hệ số 1,25.

#### 06.02.50 Ôp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống trắng men

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mũ tường	Các kết cấu tương tự
06.02.5	Ôp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống trắng men	Vật liệu: Ngói ống trắng men Vữa xi măng Vữa miết mạch Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m2	1,055	1,055
			m3	0,024	0,024
			m3	0,001	0,001
			%	2	2
			công	1,4	1,56
				1	2

### 06.02.60 Ốp tu bổ, phục hồi tường, cột trụ và các kết cấu bằng đá xẻ tự nhiên

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ốp tường và các kết cấu tương tự		Ốp cột, trụ và các kết cấu tương tự	
				Đá 30x30	Đá 40x40	Đá 30x30	Đá 40x40
06.02.6	Ốp tu bổ, phục hồi tường, cột trụ và các kết cấu bằng đá xẻ tự nhiên	Vật liệu:					
		Đá xẻ tự nhiên	m <sup>2</sup>	1,02	1,02	1,02	1,02
		Vữa xi măng	m <sup>3</sup>	0,035	0,035	0,035	0,035
		Xi măng trắng	kg	0,35	0,25	0,35	0,25
		Móc sắt F4	cái	44	24	44	24
Vật liệu khác	%	5	5	5	5		
Nhân công:							
Nhân công 5/7	công	3,08	2,73	4,26	3,5		
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp sử dụng đá có kích thước <30x30 thì định mức nhân công nhân hệ số 1,1.

### 06.03.00 Công tác lát gạch, đá tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

#### 1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.

- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì phải cạo sạch vữa (công tác cạo vữa tính riêng).

- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.

- Trải lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác ≤2cm.

- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn, màu sắc.

- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem ≤5mm, gạch xi măng và các loại gạch, đá khác ≤2mm.

#### 2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Các yêu cầu khác cần có theo yêu cầu khảo sát khảo cổ học.

- Trộn vữa, lát gạch, xóc mạch theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh mặt lát trước và sau khi lát.

- Vệ sinh, thu dọn hiện trường sau khi tu bổ.

### 06.03.00 Lát tu bổ, phục hồi gạch, đá các loại

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần Hao phí	Đơn vị	Gạch vồ	Gạch Bát Tràng	Gạch đá góc cạnh	Gạch đá ≤5	Gạch gốm	Đá xẻ tự nhiên
06.03	Lát tu bổ, phục hồi gạch, đá các loại	Vật liệu: Gạch vồ Gạch Bát Tràng Gạch đá góc Gạch gốm Đá xẻ, đá các loại Vữa lót Vữa miết mạch Xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m2 m2 m2 m2 m2 m3 m3 kg % công	1,03     0,025 0,01 0,1 2 0,36	     0,025 0,01 0,1 2 0,35	     0,025 0,01 0,15 3 0,42	     0,028 0,01 0,15 3 0,31	     1,02 0,023 0,01 0,3 2,5 0,66	
				10	20	30	40	50	

Ghi chú: Trường hợp miết mạch chữ công thì hao phí gạch, đá 1,1m<sup>2</sup>.  
Tùy theo tính chất, yêu cầu phục hồi, tu bổ, vữa miết mạch có thể dùng các loại vữa khác theo chỉ định của thiết kế.

## **Chương VII. CÔNG TÁC XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN TRÊN CẤU KIỆN, HIỆN VẬT**

### **Quy định chung**

- Công tác xử lý, gia cố và bảo quản các kết cấu, hiện vật của di tích được thực hiện trước, trong và sau quá trình tu bổ, phục hồi.

- Các loại thuốc, hoá chất và các vật tư sử dụng theo đúng yêu cầu kỹ thuật được tính toán cụ thể cho từng loại công tác xử lý, bảo quản.

- Nếu xử lý, bảo quản cấu kiện, hiện vật gỗ ở độ cao <sup>3</sup> 4m thì định mức nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng

### **07.01.00 Diệt nấm mốc, xử lý các mối ghép bề mặt tiếp xúc cấu kiện gỗ**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc; chuẩn bị vật liệu, hoá chất và bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, hoá chất trong phạm vi 30m.

- Nạo, bóc tẩy hết các phần mục, làm sạch bề mặt mộng, lỗ mộng, hõng cột, kèo,...

- Phun thuốc chống nấm

- Quét hoá chất bảo quản

- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản hoá chất, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
---------	--------------------------	--------------------	--------	----------



07.01	Diệt nấm mốc	Vật liệu: Thuốc chống nấm Hoá chất bảo quản Nhân công: Nhân công 5/7	lít	0,15
			lít	0,5
			công	0,33
				10

Ghi chú: Đối với những cấu kiện, hiện vật thực hiện xử lý, bảo quản khi làm mới thì định mức thuốc chống nấm là 0,3 lít, nhân công nhân hệ số 1,25.

### 07.02.00 Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Nạo, tẩy lấy hết phần mục, phần bị hỏng; làm sạch bề mặt phần bị mục, mọt, hỏng.
- Phun thuốc chống nấm
- Nhồi trộn Composit hoặc Epoxy hoặc sơn ta, trộn bột gỗ
- Gia công gỗ cùng loại.
- Xử lý bằng các vật liệu khác.
- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
07.02	Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	12
		Hoá chất bảo quản, liên kết	kg	37
		Bột gỗ	kg	18
		Vật liệu khác	%	10
	Nhân công:			
	Nhân công 5/7	công	25	
				10

### 07.03.00 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm, mục hỏng bề mặt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đục lỗ xuyên tâm.
- Nạo lấy hết phần mục, làm sạch bề mặt.
- Phun thuốc chống nấm.
- Nhồi trộn Composit hoặc vật liệu chuyên dụng khác.
- Hoá chất gia cường.
- Bột gỗ
- Hàn, vá lỗ đục, nhồi xuyên tâm bằng gỗ cùng chủng loại.
- Vệ sinh sau khi bảo quản, gia cường, thu dọn hiện trường.

### 07.03.10 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác Xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị tiêu tâm
07.03.1	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm	Vật liệu: Thuốc chống nấm Hoá chất gia cường, liên kết Bột gỗ Gỗ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	lít kg kg m <sup>3</sup> % công	12 6,65 3,35 1,1 10 25
				1

Ghi chú:

- Chỉ xử lý tiêu tâm cột khi xác định độ rỗng có khối tích nhỏ hơn 15% khối tích cấu kiện và không ở vị trí xung yếu.
- Trường hợp lớn hơn 15% mà cấu kiện còn tái sử dụng thì được xử lý bằng phương pháp hạ giải, gia cường phần nhân công giảm 50%.

### 07.03.20 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặt

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác Xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị mục, hỏng bề mặt
07.03.2	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặt	Vật liệu: Thuốc chống nấm Hoá chất gia cường, liên kết Bột gỗ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	lít kg kg % công	0,3 0,4 0,2 10 10
				1

### 07.04.00 Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Làm sạch bề mặt, đặt và trải tấm chống thấm, cắt sửa căn chỉnh định vị đúng vị trí
- Phun thuốc chống nấm,
- Quét 2 lớp chống thấm lên bề mặt tiếp xúc. Hoàn thiện kết cấu, hiện vật không để rơi vãi hoá chất, vật liệu sử dụng.

- Vệ sinh sau khi bảo quản, chống thấm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường, trụ
07.04	Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ	Vật liệu:			
		Thuốc chống nấm	lít	0,5	0,5
		Tấm chống thấm	m <sup>2</sup>	1,1	
		Hoá chất chống thấm	lít		2
		Vật liệu khác	%	5	5
Nhân công:					
Nhân công 5/7		công	2	2,5	
				10	20

### 07.05.00 Ngăn ẩm nền, tường

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường
07.05	Ngăn ẩm nền, tường dày ≤ 35cm.	Vật liệu:			
		Tấm ngăn ẩm hoặc cốt vải thủy tinh	m <sup>2</sup>	1,1	0,4
		Keo dán	kg	1,2	0,5
		Nhũ tương hoặc sơn bi tum cao su	kg	4,73	1,9
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
Nhân công 5/7		công	1,25	1,13	
				10	20

### 07.06.00 Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Làm sạch bề mặt cấu kiện, hiện vật, nạo bỏ phần mục mọt

- Phun hoặc quét hoá chất lên bề mặt cấu kiện; pha hoá chất ngâm tẩm vào bề và ngâm tẩm cấu kiện trong 3 giờ, lấy cấu kiện ra và kê đặt chỗ thoáng trong 2, 3 ngày.

- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phương pháp Phun,	Phương pháp ngâm

07.06	Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ	Vật liệu:			
		Thuốc chống mối	Lít	0,5	9,6
		Hoá chất dạng bột loại PBB	Lít	0,8	10
		Vật liệu khác	%	10	
		Nhân công:			12
		Nhân công 5/7	công	0,5	
				10	20

Ghi chú: Nếu sử dụng hoá chất dạng bột loại LNS, định mức sử dụng cho phương pháp phun quét là 0,7 lít, dùng trong phương pháp ngâm tẩm là 8,4 lít.

## **Chương VIII. CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC HIỆN VẬT SƠN THÉP**

### **1. Quy định áp dụng**

- Công tác sơn thép tu bổ, phục hồi các hiện vật được quy định cho toàn bộ hiện vật hoặc đồ thờ nội thất.

- Trường hợp sơn thép, tu bổ, phục hồi từng phần, định mức nhân công nhân hệ số 1,25.

- Nếu vẽ lại các hoa văn, hoạ tiết trang trí thì bổ sung công hoạ sỹ bậc 3 là 2,5 công.

- Đối với các cấu kiện soi chỉ, chạm khắc, tùy mức độ nông sâu của bức chạm, đường soi mà xác định hệ số quy đổi diện tích cần sơn thép.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

- Định mức vàng quỳ, bạc quỳ trong hao phí vật liệu tính cho 1lớp. Trường hợp sử dụng khác tính theo chỉ định của thiết kế.

- Đối với các công tác tu bổ, phục hồi các hiện vật sơn thép ở độ cao > 4m thì mỗi độ cao tăng thêm 4m định mức được nhân hệ số 1,15 (trừ công tác dàn giáo phục vụ thi công).

### **2. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hoá chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật.

- Làm sạch bề mặt hiện vật, tẩy rửa không làm xây sát hiện vật.

- Hom bó, làm róc bề mặt cần sơn thép.

- Sơn thép theo đúng quy trình truyền thống đảm bảo yêu cầu mỹ thuật, khôi phục nguyên gốc.

- Vận chuyển, xếp đặt vào đúng vị trí cũ.

- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn thép.

### **08.01.00 Sơn sơn thép vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoành phi, câu đối, bửu tán	Các hiện vật khác

08.01	Sơn sơn thép vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác.	Vật liệu:			
		Vàng quý (theo TK)	m <sup>2</sup>	1,05	1,05
		Sơn các loại	kg	3,3	3,35
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Sơn	kg	0,15	0,16
		Vật liệu khác: dầu trẩu, bột sét, nhựa thông,...	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	7,1	7,2		
Công nghệ nhân 2/2	công	1	1		
				10	20

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5 .

### **08.02.00 Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ họa tiết trang trí**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.02	Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ họa tiết trang trí	Vật liệu:		
		Sơn các loại	Kg	4
		Bạc quý (theo TK)	m <sup>2</sup>	1,05
		Giấy nhám nước	tờ	2
		Sơn	kg	0,15
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
Công nghệ nhân 2/2	công	1		
Nhân công 5/7	công	6,5		
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5.

### **08.03.00 Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ họa tiết trang trí**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện kiến trúc
08.03	Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ hoạ tiết trang trí.	Vật liệu: Sơn các loại Bạc quý (theo TK) Giấy nhám nước Sơn Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 5/7	kg m <sup>2</sup> tờ kg % công công	3,6 1,05 2 0,165 10 1 5
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5.

#### 08.04.00 Sơn mài màu không thép bạc, vàng

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hiện vật, đồ thờ	Các cấu kiện kiến trúc khác
08.04	Sơn mài màu không thép bạc, vàng.	Vật liệu: Sơn các loại Giấy nhám nước Bột màu sơn mài Giấy nhám nước Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 1/2 Nhân công 5/7	kg tờ kg tờ % Công công	3,2 2 0,15 2 10 1 4,5	3,1 2 0,16 2 10 1 5,1
				10	20

#### 08.05.00 Sơn nhuộm màu gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hoá chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật.
- Cạo lớp sơn cũ, đánh giấy nhám, xử lý, tít mặt gỗ, nhuộm màu, phủ sơn quang.
- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn nhuộm.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các hiện vật bằng gỗ
08.05	Sơn nhuộm màu gỗ.	Vật liệu: Hoá chất tẩy rửa Bột màu Sơn cánh gián (váng sơn ta) Dầu trẩu Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 1/2 Nhân công 5/7	Lít Kg Kg Kg % công công	0,5 0,15 0,2 0,04 5 0,5 2
				10

### 08.06.00 Công tác sơn quang các hiện vật cấu kiện

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.06	Công tác sơn quang các hiện vật, cấu kiện.	Vật liệu: Sơn chín Sơn cánh gián Bột màu Vật liệu khác Nhân công: Công nghệ nhân 1/2 Nhân công 5/7	Kg Kg Kg % công công	1,5 1 0,1 10 1 5
				10

## Chương IX. CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG VÀ THÁO DỠ GIÀN GIÁO THI CÔNG

### 1. Thuyết minh

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần tu bổ, phục hồi, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn trong quá trình tu bổ, phục hồi các yêu cầu về bảo vệ di tích....

- Các thành phần hao phí đã được định mức bao gồm: Các hao phí cho việc lắp dựng giàn giáo để thực hiện công tác tu bổ, phục hồi kết cấu và tháo dỡ khi hoàn thành việc tu bổ, phục hồi kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác giàn giáo phục vụ thi công được định mức cho lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo ngoài và giàn giáo trong khi tiến hành tu bổ, phục hồi các kết cấu phía ngoài và phía trong các kết cấu công trình kiến trúc cổ.

## 2. Quy định áp dụng

2.1. Chiều cao giàn giáo trong định mức là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công tu bổ, phục hồi kết cấu.

2.2. Trong định mức đã bao gồm các hao phí vật liệu làm sàn để vật liệu, thang sắt hoặc tre cho người lên.

2.3. Giàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.4. Giàn giáo trong chỉ được sử dụng khi tu bổ, phục hồi các kết cấu có chiều cao >3,6m và chia làm 2 loại:

- Các công tác tu bổ, phục hồi phần tường, cột: Giàn giáo được tính theo diện tích hình chiếu đứng.

- Các công tác tu bổ, phục hồi mái, trần: Giàn giáo được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao giàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn góc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tầng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tầng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.5. Diện tích giàn giáo để tu bổ, phục hồi trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.6. Thời gian sử dụng giàn giáo để tính khấu hao là 1 tháng, cứ kéo dài 1 tháng được bổ sung vào định mức 5% hao phí vật liệu sử dụng giàn giáo.

2.7. Định mức các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới vông an toàn, dây chằng néo...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích trong quá trình tu bổ, phục hồi (nếu có) được lập dự toán riêng.

## 3. Thành phần công việc

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp giàn giáo trước và sau khi sử dụng.

### DG 04.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tre

#### DG 04.10 Giàn giáo ngoài

Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 12m	≤ 20m
DG 04.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu:			
		Gỗ ván	m <sup>3</sup>	0,0163	0,0246
		Tre cây	cây	22,33	38,01
		Dây thép	kg	0,66	0,85
		Đinh	kg	0,9	1
		Vật liệu khác	%	20	20
		Nhân công:			
Nhân công 3/7	công	6,51	8,4		
			1	2	



**DG 04.20 Giàn giáo trong**Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 3,6m	Mỗi 1,2m tăng thêm
DG 04.2	Giàn giáo trong	Vật liệu: Gỗ ván Tre cây Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 3/7	m <sup>3</sup>	0,036	
			cây	26,7	8,22
			%	10	10
			công	8,3	2,77
				1	2

**DG 05.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo thép ống****DG 05.10 Giàn giáo ngoài**Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				đến 12	đến 20	đến 30	đến 45
DG 05.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu: Gỗ ván Ống thép F48 Thang sắt người lên Thép F18 Linh kiện thép khác Vật liệu và phụ kiện khác Nhân công: Nhân công 4/7	m <sup>3</sup>	0,016	0,026	0,04	0,059
			kg	3,783	6,208	9,463	15,21
			chiếc	0,02	0,04	0,05	0,08
			kg	5,88	6,76	6,76	9,68
			kg			4,2	4,26
			%	30	30	30	30
			công	9,92	10,9	15,28	21,1
				1	2	3	4

**DG 05.20 Giàn giáo trong**Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện hiện vật thuộc hệ xà, trần, mái, vì kèo ở độ cao		Mỗi 1,2m tăng thêm so với độ cao >3,6m
				≤ 3,6m	>3,6m	

DG 05.2	Giàn giáo trong	Vật liệu:				
		Gỗ ván	m3	0,036	0,036	
		ống thép F48	kg	11,45	26,5	2,56
		Thang sắt người lên	chiếc	0,003	0,01	0,001
		Thép F18	kg	0,56	0,63	
		Vật liệu và phụ kiện khác	%	30	30	30
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,51	1,98	0,47
				1	2	3

### **BẢNG CHÚ THÍCH 1:**

#### **ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CẤP PHỐI VỮA TRUYỀN THỐNG**

##### 1. Định mức dự toán cấp phối vữa xây

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa	
			Có rom	Không có rom
PL21	Cát	m3	1,05	1,05
	Vôi tôi	kg	500	800
	Mật mía	kg	15	15
	Nhựa cây	kg	10,5	10,5
	Rom	kg	35	
	Tro rom	kg	10	10
				10

##### 2. Định mức dự toán cấp phối vữa trát, tô da, gắn mạch và lợp

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa		
			Trát, tô da	Gắn mạch	Lợp
PL22	Cát	m3	0,8	0,7	0,8
	Vôi tôi	kg	700	900	700
	Mật mía	kg	35	35	35
	Nhựa cây	kg	15	19	15
	Giấy bản	kg	25	25	
	Rom	kg			35
	Tro rom	kg		10	
			10	20	30

##### 3. Định mức dự toán cấp phối vữa màu

Đơn vị tính: 1kg

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vừa màu
PL23	Vôi tôi	Kg	0,75
	Mật mía	Kg	0,04
	Nhựa cây	Kg	0,02
	Giấy bản	Kg	0,05
	Keo	Kg	0,05
	Bột màu	kg	0,15
			10

## **BẢNG CHÚ THÍCH 2:** **THUẬT NGỮ CẤU TẠO DI TÍCH**

### ***Mặt bằng nhà sàn đại bái, nhà cầu (ống muống), hậu cung***

- |                   |                               |
|-------------------|-------------------------------|
| 1. Thềm           | 7. Cột quân                   |
| 2. Bậc thang      | 8. Sàn gỗ                     |
| 3. Cột hiên       | 9. Cửa sổ nhà cầu (ống muống) |
| 4. Cửa sổ song gỗ | 10. Tường hồi hậu cung        |
| 5. Cột cái        | 11. Sàn lát gạch              |
| 6. Chân tảng      |                               |

### ***Hệ khung mái nhà đại bái, nhà cầu (ống muống), hậu cung***

- |                          |                                |
|--------------------------|--------------------------------|
| 1. Kê nóc                | 13. Cột quân                   |
| 2. Lá mái                | 14. Cột hiên                   |
| 3. Lá tàu                | 15. Xà hồi                     |
| 4. Kê hiên               | 16. Cột hiên hồi               |
| 5. Xà nách               | 17. Cửa sổ nhà cầu (ống muống) |
| 6. Thượng lương (xà nóc) | 18. Hoàn                       |
| 7. Câu đầu               | 19. Cột hiên                   |
| 8. Cột cái               | 20. Tường hồi                  |
| 9. Đầu dư                | 21. Kê góc                     |
| 10. Xà dọc thượng        | 22. Thên câu                   |
| 11. Trần                 | 23. Ngói                       |
| 12. Xà dọc hạ            | 24. Kê góc (đao góc)           |

### ***Mặt đứng nhà đại bái, nhà cầu (ống muống), hậu cung***

- |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| 1. Thềm bậc          | 14. Trụ đầu hồi       |
| 2. Cột hiên góc      | 15. Bờ nóc            |
| 3. Dầm sà            | 16. Ngói              |
| 4. Cửa               | 17. Con xô            |
| 5. Bạo đứng          | 18. Ván bung đầu hoàn |
| 6. Tàu               | 19. Kìm nóc           |
| 7. Cửa sổ ống muống  | 20. Bờ chắn hồi       |
| 8. Đầu bẩy ống muống | 21. Bờ chày (đại bái) |
| 9. Trụ đầu hồi       | 22. Hoa chanh bờ chày |
| 10. Tường hồi        | 23. Kìm đao           |
| 11. Cửa sổ hậu cung  | 24. Đầu đao           |
| 12. Bờ chày hậu cung | 25. Góc tàu mái       |
| 13. Mặt rồng đầu hồi | 26. Kê nóc (đao mái)  |

### ***Mặt cắt ngang nhà đại bái***

- |             |                    |
|-------------|--------------------|
| 1. Sân      | 29. Xà thượng      |
| 2. Nền      | 30. Câu đầu        |
| 3. Lá ngách | 31. Con chống nhất |

- |                                    |                         |
|------------------------------------|-------------------------|
| 4. Xà ngưỡng                       | 32. Trụ con             |
| 5. Cột quân                        | 33. Con chống nhì       |
| 6. Chân tảng                       | 34. Con chống tam       |
| 7. Cột cái                         | 35. Cột                 |
| 8. Sàn gỗ                          | 36. Thượng lương        |
| 9. Lá gió hạ (ván gió hạ)          | 37. Bờ nóc              |
| 10. Trụ sàn                        | 38. Kìm nóc             |
| 11. Dầm sàn                        | 39. Hoa chanh bờ chảy   |
| 12. Xà ngang                       | 40. Bờ hồi              |
| 13. Cột hiên                       | 41. Guốc thượng lương   |
| 14. Cửa bức bàn                    | 42. Guốc hoành          |
| 15. Kề hiên                        | 43. Hoành               |
| 16. Then câu (then tàu)            | 44. Đầu                 |
| 17. Bờ chảy                        | 45. Xà thế hoành thượng |
| 18. Ngói                           | 46. Đầu dư              |
| 19. Đầu đao                        | 47. Giống bát           |
| 20. Đầu bờ chảy                    | 48. Cốn nách            |
| 21. Con guột                       | 49. Đầu trụ nách        |
| 22. Lá dong (ván dong)             | 50. Nghé kẻ             |
| 23. Xà hạ                          | 51. Kề hiên             |
| 24. Xà thế hoành                   | 52. Lá tàu              |
| 25. Xà nách                        | 53. Bạo đứng            |
| 26. Trụ cái                        | 54. Ngưỡng              |
| 27. Lá gió thượng (ván gió thượng) | 55. Bậc sàn             |
| 28. Đuôi dư                        |                         |

***Mặt cắt ngang nhà ống muống***

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| 1. Thềm bậc            | 10. Bờ nóc ống muống |
| 2. Dầm sàn             | 11. Trụ giá nghiêng  |
| 3. Cửa võng            | 12. Kề ngói          |
| 4. Trụ chống sàn       | 13. Bờ nóc hậu cung  |
| 5. Cốn giá nghiêng     | 14. Trụ hồi          |
| 6. Cửa ngách hữu       | 15. Đầu hồi bít đốc  |
| 7. Kề                  | 16. Ngói             |
| 8. Ván dong            | 17. Bờ chảy giáp mái |
| 9. Con cung (bụng lợn) | 18. Cửa ngách tả     |